TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**220**	**136.237,0**	**177.964.900**	**11.002.600**			**4**	**1.462.346**					**73.334**		**190.503.179**	**6.007.700**	**1.126.800**	**751.400**	**1.187.700**	**440.000**		**329.000**			**9.842.600**	**180.660.579**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	27	18.738,0	24.477.244	2.200.520			1	440.231							27.117.995	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000					1.405.900	25.712.095	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	27	17.901,0	23.383.880	1.260.067											24.643.947	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		329.000			1.633.900	23.010.047	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	27	17.691,0	23.109.559	1.245.285			1	403.192							24.758.036	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	23.453.136	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	28	18.529,0	24.204.230	1.304.273											25.508.503	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	24.203.603	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	21	13.923,0	18.187.462	980.052			1	403.192							19.570.706	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	18.265.806	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	29	19.094,0	24.942.283	1.344.044											26.286.327	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	24.981.427	
7	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	27	17.636,0	23.037.714	1.241.414											24.279.128	449.700	84.400	56.300	149.000	55.000					794.400	23.484.728	
8	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	7	4.641,0	6.062.487	326.684											6.389.171				31.100						31.100	6.358.071	
9	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	27	8.084,0	10.560.041	1.100.260			1	215.731					73.334		11.949.366	448.800	84.200	56.100	113.600	55.000					757.700	11.191.666	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**5.776**	**3.119.460,3**	**3.205.165.838**	**35.584.559**	**237**	**58.507.689**	**225**	**51.841.469**	**3.200.000**	**1.824.000**	**36**	**17.200.000**		**77.200.000**	**3.450.523.555**	**111.197.900**	**20.861.100**	**13.909.500**	**31.338.400**	**12.870.000**	**4.800.000**	**26.309.108**	**8.372.000**	**5.018.000**	**234.676.009**	**3.215.847.546**	
10	HL-06937	Đới Duy Đại	6.161.000	11	4.972,0	5.108.603	56.717										200.000	5.365.320				53.700	55.000		490.000			598.700	4.766.620	
11	HL-07854	Lê Văn Đàn	5.867.000	12	5.040,0	5.178.471	57.493											5.235.964				52.400	55.000					107.400	5.128.564	
12	HL-07872	Đỗ Văn Hùng	5.013.000	12	4.673,0	4.801.388	53.306										200.000	5.054.694				50.500	55.000		286.000	624.000		1.015.500	4.039.194	
13	HL-07880	Đỗ Văn An	5.013.000	5	2.349,0	2.413.538	26.796			3	578.423							3.018.757				30.200	55.000		47.000	338.000		470.200	2.548.557	
14	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	30	17.274,4	17.749.005	197.054										400.000	18.346.059	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	17.401.559	
15	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	18	6.780,9	6.967.202	77.352	6	1.871.077	2	623.692						200.000	9.739.323	648.700	121.700	81.100	88.900	55.000		384.000			1.379.400	8.359.923	
16	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	6.184.000	12	5.953,2	6.116.761	67.910											6.184.671				55.400						55.400	6.129.271	
17	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	25	13.035,0	13.393.130	148.694	4	1.044.615	1	261.154						400.000	15.247.593	543.300	101.900	68.000	145.300	55.000					913.500	14.334.093	
18	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	28	14.899,5	15.308.856	169.963			1	212.577						400.000	16.091.396	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	15.306.896	
19	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	28	14.654,0	15.056.611	167.162			1	311.846	320.000					400.000	16.255.619	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000		286.800			1.375.900	14.879.719	
20	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	28	15.162,4	15.578.979	172.962			1	271.192						400.000	16.423.133	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.478.633	
21	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	27	14.469,4	14.866.939	165.056			1	192.808						400.000	15.624.803	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		331.000		806.000	1.867.500	13.757.303	
22	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	28	14.005,2	14.389.986	159.761			2	421.538							14.971.285	438.500	82.300	54.900	144.000	55.000		339.000			1.113.700	13.857.585	
23	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	29	16.249,2	16.695.639	185.359			1	223.231						400.000	17.504.229	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	16.690.629	
24	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	25	14.762,0	15.167.579	168.394	4	973.692	2	486.846							16.796.511	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000					868.700	15.927.811	
25	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	23	13.638,9	14.013.622	155.583	6	1.339.385	1	223.231						400.000	16.131.821	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	15.318.221	
26	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	26	14.659,7	15.062.468	167.227			2	428.846						400.000	16.058.541	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.268.941	
27	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	29	15.371,4	15.793.721	175.346			2	522.308						400.000	16.891.375	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.974.175	
28	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	26	13.894,1	14.275.833	158.494			1	221.269							14.655.596	460.300	86.300	57.600	140.500	55.000					799.700	13.855.896	
29	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	30	17.517,5	17.998.784	199.827			1	223.231						400.000	18.821.842	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	18.008.242	
30	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	6.469.000	25	13.594,9	13.968.413	155.081			1	248.808						400.000	14.772.302	517.600	97.100	64.700	140.900	55.000					875.300	13.897.002	
31	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	28	15.244,9	15.663.746	173.903			1	214.423						400.000	16.452.072	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.662.472	
32	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	26	12.731,4	13.081.189	145.231			1	225.154						400.000	13.851.574	468.400	87.900	58.600	132.400	55.000					802.300	13.049.274	
33	HL-00473	Nguyễn Mạnh Hà	7.051.000	25	14.925,9	15.335.982	170.264			1	271.192						400.000	16.177.438	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	800.000	372.650	624.000		2.741.150	13.436.288	
34	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	26	13.314,4	13.680.206	151.881										400.000	14.232.087	564.100	105.800	70.600	134.900	55.000		271.000		676.000	1.877.400	12.354.687	
35	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	28	15.677,2	16.107.923	178.834			1	221.269			1	400.000			16.908.026	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	16.099.826	
36	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	19	10.804,5	11.101.348	123.250	9	2.806.615	1	311.846						200.000	14.543.059	648.700	121.700	81.100	136.900	55.000					1.043.400	13.499.659	
37	HL-00548	Phan Văn Bích	6.500.000	25	14.869,8	15.278.340	169.624	4	1.000.000	1	250.000						400.000	17.097.964	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000		409.000			1.295.800	15.802.164	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
38	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	26	14.309,9	14.703.057	163.237			1	311.846						400.000	15.578.140	648.700	121.700	81.100	147.300	55.000		280.100	468.000		1.801.900	13.776.240	
39	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	29	16.573,7	17.029.054	189.061			1	311.846						400.000	17.929.961	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		446.000			1.501.500	16.428.461	
40	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	27	17.580,2	18.063.207	200.542										400.000	18.663.749	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.608.249	
41	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	17	10.071,6	10.348.312	114.890	11	3.430.308					1	400.000		200.000	14.493.510	648.700	121.700	81.100	136.400	55.000					1.042.900	13.450.610	
42	HI-00573	Nguyễn Quang Giới	5.978.000	25	11.321,2	11.632.244	129.144											11.761.388	478.300	89.700	59.800	111.300	55.000					794.100	10.967.288	
43	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	25	13.946,9	14.330.084	159.096			1	271.192						400.000	15.160.372	564.100	105.800	70.600	144.200	55.000					939.700	14.220.672	
44	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.753.000	27	15.141,5	15.557.505	172.723			2	442.538							16.172.766	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	15.364.566	
45	HL-00673	Lê Đình Trường	6.500.000	28	15.029,3	15.442.222	171.443			1	250.000						400.000	16.263.665	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000	800.000	285.325			1.972.125	14.291.540	
46	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	25	13.913,9	14.296.177	158.720			1	214.423						400.000	15.069.320	446.100	83.700	55.800	144.800	55.000					785.400	14.283.920	
47	HL-00723	Phạm Duy Thìn	6.500.000	28	16.164,5	16.608.611	184.393			1	250.000						400.000	17.443.004	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000		285.325			1.172.125	16.270.879	
48	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	26	15.033,7	15.446.743	171.494			1	311.846						400.000	16.330.083	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		564.667			1.620.167	14.709.916	
49	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	22	11.795,7	12.119.781	134.557			1	311.846						400.000	12.966.184	648.700	121.700	81.100	121.100	55.000					1.027.600	11.938.584	
50	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.753.000	27	15.007,3	15.419.618	171.192			1	221.269							15.812.079	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	15.003.879	
51	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	25	13.740,1	14.117.602	156.737	4	885.077	2	442.538							15.601.954	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	14.793.754	
52	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	28	14.554,1	14.953.967	166.023										400.000	15.519.990	648.700	121.700	81.100	146.700	55.000		280.100	624.000		1.957.300	13.562.690	
53	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	24	14.216,4	14.606.988	162.170	4	900.615	1	225.154						400.000	16.294.927	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		215.325			1.034.225	15.260.702	
54	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	27	15.931,3	16.369.004	181.733			1	212.577						400.000	17.163.314	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	16.378.814	
55	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	28	15.702,5	16.133.918	179.123			2	421.538							16.734.579	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.954.879	
56	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	30	17.276,6	17.751.266	197.079			1	311.846						400.000	18.660.191	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.604.691	
57	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.480.000	24	13.020,7	13.378.437	148.531			1	210.769							13.737.737	438.500	82.300	54.900	131.600	55.000					762.300	12.975.437	
58	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	19	9.651,6	9.916.773	110.098	6	1.492.846	3	746.423						200.000	12.466.140	517.600	97.100	64.700	117.900	55.000	800.000	341.000			1.993.300	10.472.840	
59	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	25	15.043,6	15.456.915	171.607			1	311.846						400.000	16.340.368	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.284.868	
60	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.575.000	26	14.760,9	15.166.448	168.382			2	428.846						400.000	16.163.676	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	800.000				1.589.600	14.574.076	
61	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.575.000	23	13.082,3	13.441.730	149.233	6	1.286.538	2	428.846						400.000	15.706.347	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	14.916.747	
62	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	16	8.198,0	8.423.236	93.517			1	271.192						200.000	8.987.945	564.100	105.800	70.600	82.500	55.000		292.000			1.170.000	7.817.945	
63	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.480.000	22	12.013,1	12.343.154	137.037	2	421.538	2	421.538							13.323.267	438.500	82.300	54.900	127.500	55.000					758.200	12.565.067	
64	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	26	13.837,0	14.217.165	157.843	2	450.308	2	450.308	320.000					400.000	15.995.624	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	15.143.124	
65	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	25	14.396,8	14.792.345	164.228			1	214.423	320.000					400.000	15.890.996	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	15.067.796	
66	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	27	13.971,1	14.354.949	159.372			2	428.846						400.000	15.343.167	446.100	83.700	55.800	147.600	55.000		458.000			1.246.200	14.096.967	
67	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	30	16.901,5	17.365.860	192.800			2	408.385						400.000	18.367.045	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	17.605.445	
68	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	22	10.853,9	11.152.054	123.813	5	1.355.962	1	271.192						400.000	13.303.021	564.100	105.800	70.600	125.600	55.000					921.100	12.381.921	
69	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	24	11.636,0	11.955.693	132.735	4	857.692	2	428.846						400.000	13.774.966	446.100	83.700	55.800	131.900	55.000					772.500	13.002.466	
70	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.978.000	23	11.601,0	11.919.732	132.336	5	1.149.615	1	229.923							13.431.606	478.300	89.700	59.800	128.000	55.000		440.000			1.250.800	12.180.806	
71	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	6.469.000	30	16.181,0	16.625.565	184.581										400.000	17.210.146	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.326.746	
72	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	24	12.339,0	12.678.008	140.754	5	1.355.962	1	271.192						400.000	14.845.916	564.100	105.800	70.600	141.100	55.000					936.600	13.909.316	
73	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	26	14.477,1	14.874.851	165.144			1	271.192						400.000	15.711.187	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	14.766.687	
74	HL-02170	Trần Quốc Huy	7.051.000	28	15.672,8	16.103.402	178.784			1	271.192						400.000	16.953.378	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.008.878	
75	HL-02252	Tô Văn Báo	8.108.000	28	15.172,3	15.589.151	173.075										400.000	16.162.226	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		386.000			1.441.500	14.720.726	
76	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.804.000	30	14.898,4	15.307.726	169.950			1	223.231						400.000	16.100.907	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	15.287.307	
77	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	24	13.739,0	14.116.472	156.725			1	271.192			1	400.000		400.000	15.344.389	564.100	105.800	70.600	146.000	55.000					941.500	14.402.889	
78	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	25	13.956,8	14.340.256	159.209			1	261.154						400.000	15.160.619	568.900	106.700	71.200	144.100	55.000					945.900	14.214.719	
79	HL-02874	Trương Thanh Cường	5.575.000	16	8.077,7	8.299.579	92.144	9	1.929.808	1	214.423							10.535.954	446.100	83.700	55.800	99.500	55.000					740.100	9.795.854	
80	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	26	13.967,8	14.351.558	159.335			1	271.192						400.000	15.182.085	564.100	105.800	70.600	144.400	55.000					939.900	14.242.185	
81	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	24	13.287,8	13.652.824	151.577			1	225.154						400.000	14.429.555	468.400	87.900	58.600	138.100	55.000					808.000	13.621.555	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
82	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	23	13.066,9	13.425.906	149.058	4	857.692	2	428.846						400.000	15.261.502	446.100	83.700	55.800	146.800	55.000		369.650			1.157.050	14.104.452	
83	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	24	14.179,0	14.568.561	161.744			1	223.231						400.000	15.353.536	464.400	87.100	58.100	147.400	55.000					812.000	14.541.536	
84	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	5.264.000	26	14.439,7	14.836.423	164.718			1	202.462						400.000	15.603.603	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		400.100			1.157.000	14.446.603	
85	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	27	16.965,3	17.431.413	193.528			1	221.269	320.000						18.166.210	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000					841.800	17.324.410	
86	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	30	17.690,2	18.176.229	201.797			1	311.846						400.000	19.089.872	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		324.000			1.379.500	17.710.372	
87	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	6.790.000	29	16.218,4	16.663.992	185.008			2	522.308						400.000	17.771.308	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	16.854.108	
88	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	29	15.305,4	15.725.908	174.593			1	225.154						400.000	16.525.655	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.706.755	
89	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	25	15.511,1	15.937.260	176.939			2	442.538		480.000					17.036.737	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	16.228.537	
90	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	30	16.260,2	16.706.941	185.485			1	311.846						400.000	17.604.272	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		325.100			1.380.600	16.223.672	
91	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	30	16.392,2	16.842.567	186.990										400.000	17.429.557	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		329.000			1.273.500	16.156.057	
92	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.854.000	25	12.477,0	12.819.799	142.329			1	225.154						400.000	13.587.282	468.400	87.900	58.600	129.700	55.000	800.000	295.000		650.000	2.544.600	11.042.682	
93	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	26	13.190,1	13.552.491	150.463										400.000	14.102.954	564.100	105.800	70.600	133.600	55.000					929.100	13.173.854	
94	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	8.108.000	19	9.674,0	9.939.788	110.354	8	2.494.769	1	311.846						200.000	13.056.757	648.700	121.700	81.100	122.100	55.000		313.000			1.341.600	11.715.157	
95	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	26	14.729,0	15.133.672	168.018			2	428.846						400.000	16.130.536	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.340.936	
96	HL-03350	Trần Văn Tựa	5.804.000	28	16.050,1	16.491.068	183.088			1	223.231						400.000	17.297.387	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000		262.000			1.075.600	16.221.787	
97	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	26	13.516,8	13.888.167	154.190			2	408.385						400.000	14.850.742	424.800	79.700	53.100	142.900	55.000					755.500	14.095.242	
98	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.854.000	31	15.301,0	15.721.387	174.543			1	225.154							16.121.084	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.302.184	
99	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	22	13.252,8	13.616.914	151.178	3	643.269	2	428.846						400.000	15.240.207	446.100	83.700	55.800	146.500	55.000					787.100	14.453.107	
100	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	21	11.692,0	12.013.232	133.374			1	214.423	320.000					400.000	13.081.029	471.700	88.500	59.000	124.600	55.000					798.800	12.282.229	
101	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	31	18.452,5	18.959.473	210.493			1	214.423						400.000	19.784.389	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.994.789	
102	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.854.000	29	16.853,1	17.316.130	192.248			1	225.154						400.000	18.133.532	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	17.314.632	
103	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	27	16.218,4	16.663.992	185.008			2	428.846		480.000				400.000	18.157.846	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	17.368.246	
104	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	25	13.856,7	14.237.406	158.067			2	408.385			1	400.000		400.000	15.603.858	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	14.842.258	
105	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	28	13.659,0	14.034.274	155.812			1	229.923							14.420.009	478.300	89.700	59.800	137.900	55.000		420.750			1.241.450	13.178.559	
106	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	21	11.231,9	11.540.439	128.125	4	1.084.769								400.000	13.153.333	564.100	105.800	70.600	124.100	55.000					919.600	12.233.733	
107	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	27	13.916,1	14.298.438	158.745			1	248.808						400.000	15.105.991	517.600	97.100	64.700	144.300	55.000		347.000			1.225.700	13.880.291	
108	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	24	12.502,0	12.845.486	142.614			1	271.192						400.000	13.659.292	564.100	105.800	70.600	129.200	55.000					924.700	12.734.592	
109	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	22	11.000,9	11.303.093	125.490	5	1.355.962	1	271.192						400.000	13.455.737	564.100	105.800	70.600	127.200	55.000					922.700	12.533.037	
110	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.804.000	30	15.125,0	15.540.552	172.535			1	223.231							15.936.318	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	15.122.718	
111	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.854.000	30	15.817,0	16.251.564	180.429			2	450.308	320.000		1	400.000		400.000	18.002.301	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	17.149.801	
112	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	29	13.668,0	14.043.521	155.915			1	225.154						400.000	14.824.590	468.400	87.900	58.600	142.100	55.000					812.000	14.012.590	
113	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	25	14.633,3	15.035.343	166.926	4	1.084.769	1	271.192						400.000	16.958.230	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.013.730	
114	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	28	15.825,7	16.260.503	180.528			1	311.846						400.000	17.152.877	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	16.097.377	
115	HL-04727	Chu Văn Thưởng	8.108.000	26	13.939,2	14.322.173	159.008			1	311.846						400.000	15.193.027	648.700	121.700	81.100	143.400	55.000					1.049.900	14.143.127	
116	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	27	14.797,2	15.203.746	168.796			1	271.192						400.000	16.043.734	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.099.234	
117	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	28	16.934,5	17.399.767	193.177			1	311.846						400.000	18.304.790	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.249.290	
118	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	8.108.000	10	5.250,3	5.394.549	59.892						384.000	14	8.400.000		200.000	14.438.441	648.700	121.700	81.100	135.900	55.000					1.042.400	13.396.041	
119	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	7.051.000	25	14.449,6	14.846.595	164.831	4	1.084.769	1	271.192						400.000	16.767.387	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.822.887	
120	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	27	14.506,8	14.905.367	165.483			1	311.846						400.000	15.782.696	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	14.727.196	
121	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	24	12.900,8	13.255.243	147.163	4	1.247.385								400.000	15.049.791	648.700	121.700	81.100	142.000	55.000					1.048.500	14.001.291	
122	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	23	10.932,0	11.232.351	124.704	4	1.084.769	2	542.385						400.000	13.384.209	564.100	105.800	70.600	126.400	55.000					921.900	12.462.309	
123	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	29	16.068,8	16.510.282	183.301										400.000	17.093.583	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.210.183	
124	HL-05292	Phạm Văn Đào	5.527.000	24	13.763,2	14.141.337	157.001			1	212.577						400.000	14.910.915	442.200	83.000	55.300	143.300	55.000					778.800	14.132.115	
125	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	23	12.270,5	12.607.626	139.973			1	248.808						400.000	13.396.407	517.600	97.100	64.700	127.200	55.000					861.600	12.534.807	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
126	HL-05482	Trần Xuân Công	5.264.000	25	13.281,4	13.646.300	151.505			2	404.923						400.000	14.602.728	421.200	79.000	52.700	140.500	55.000					748.400	13.854.328	
127	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.527.000	30	17.321,7	17.797.605	197.593			1	212.577						400.000	18.607.775	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	17.823.275	
128	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000					15	3.732.115									3.732.115	517.600	97.100	64.700	30.500	55.000		384.667			1.149.567	2.582.548	
129	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.527.000	27	14.678,4	15.081.682	167.441			1	212.577						400.000	15.861.700	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	15.077.200	
130	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	24	11.694,0	12.015.287	133.397	4	816.769	2	408.385						400.000	13.773.838	424.800	79.700	53.100	132.200	55.000					744.800	13.029.038	
131	HL-05956	Phạm Quang Phi	6.469.000	28	15.855,4	16.291.019	180.867										400.000	16.871.886	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		426.000			1.309.400	15.562.486	
132	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	6.469.000	26	12.973,4	13.329.838	147.991										400.000	13.877.829	517.600	97.100	64.700	132.000	55.000		270.000			1.136.400	12.741.429	
133	HL-05999	Phạm Viết Long	7.051.000	24	12.330,0	12.668.761	140.652			1	271.192						400.000	13.480.605	564.100	105.800	70.600	127.400	55.000					922.900	12.557.705	
134	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.309.000	22	12.619,2	12.965.906	143.951			1	204.192			5	2.000.000		400.000	15.714.049	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	14.952.449	
135	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.527.000	26	14.063,5	14.449.888	160.426			1	212.577						400.000	15.222.891	442.200	83.000	55.300	146.400	55.000					781.900	14.440.991	
136	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	24	13.319,9	13.685.858	151.944			1	271.192			1	400.000		400.000	14.908.994	564.100	105.800	70.600	141.700	55.000					937.200	13.971.794	
137	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	28	16.086,4	16.528.366	183.502			1	248.808						400.000	17.360.676	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.477.276	
138	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	27	15.716,8	16.148.611	179.286							1	400.000		400.000	17.127.897	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	16.397.397	
139	HL-06368	Tống Văn Ngọc	6.161.000	19	9.156,0	9.407.556	104.445	2	473.923								200.000	10.185.924	492.900	92.500	61.700	95.400	55.000					797.500	9.388.424	
140	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	30	17.081,9	17.551.217	194.858			2	408.385	320.000					400.000	18.874.460	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000					795.200	18.079.260	
141	HL-06463	Trần Công Thuấn	5.309.000	26	14.503,5	14.901.976	165.445			2	408.385						400.000	15.875.806	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	15.114.206	
142	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.469.000	26	14.020,6	14.405.809	159.937	3	746.423	1	248.808						400.000	15.960.977	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.077.577	
143	HL-06553	Lê Xuân Hải	5.264.000	20	8.550,0	8.784.907	97.532			1	202.462						400.000	9.484.901	421.200	79.000	52.700	89.300	55.000					697.200	8.787.701	
144	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	12	5.946,0	6.109.363	67.828			1	194.500						200.000	6.571.691	404.600	75.900	50.600	60.400	55.000		377.500			1.024.000	5.547.691	
145	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.309.000	24	13.189,0	13.551.361	150.451			1	204.192						400.000	14.306.004	424.800	79.700	53.100	137.500	55.000					750.100	13.555.904	
146	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	30	14.684,0	15.087.436	167.504			1	223.231						400.000	15.878.171	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	15.064.571	
147	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	20	8.949,0	9.194.869	102.084			1	212.577							9.509.530	442.200	83.000	55.300	89.300	55.000					724.800	8.784.730	
148	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	6.161.000	26	15.126,1	15.541.682	172.548			1	236.962						400.000	16.351.192	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	15.500.092	
149	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	5.867.000	28	14.852,2	15.260.257	169.423										400.000	15.829.680	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.009.480	
150	HL-06680	Lê Văn Tùng	5.527.000	22	11.478,6	11.793.969	130.940	6	1.275.462								400.000	13.600.371	442.200	83.000	55.300	130.200	55.000					765.700	12.834.671	
151	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.527.000	28	13.014,0	13.371.553	148.454			1	212.577						400.000	14.132.584	442.200	83.000	55.300	135.500	55.000					771.000	13.361.584	
152	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.469.000	11	5.705,7	5.862.461	65.087	16	3.980.923	1	248.808							10.157.279	517.600	97.100	64.700	94.800	55.000					829.200	9.328.079	
153	HL-06707	Phạm Văn Tính	6.161.000	23	12.317,6	12.655.968	140.510										400.000	13.196.478	492.900	92.500	61.700	125.500	55.000					827.600	12.368.878	
154	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.469.000	24	14.118,5	14.506.399	161.054			1	248.808			1	400.000		400.000	15.716.261	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	14.832.861	
155	HL-06788	Phạm Văn Toàn	6.161.000	24	11.130,9	11.436.716	126.973										400.000	11.963.689	492.900	92.500	61.700	113.200	55.000		340.000			1.155.300	10.808.389	
156	HL-06790	Đặng Thanh Bình	5.264.000	18	9.431,1	9.690.215	107.583	6	1.214.769								200.000	11.212.567	421.200	79.000	52.700	106.600	55.000					714.500	10.498.067	
157	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	8.108.000	28	15.012,8	15.425.269	171.255										400.000	15.996.524	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		545.000			1.600.500	14.396.024	
158	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	30	16.166,7	16.610.872	184.418			1	192.808						400.000	17.388.098	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	16.657.598	
159	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	31	15.273,5	15.693.132	174.229			1	192.808						400.000	16.460.169	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	15.729.669	
160	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.264.000	27	15.411,0	15.834.409	175.798			1	202.462			1	400.000		400.000	17.012.669	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		409.000			1.165.900	15.846.769	
161	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	6.469.000	18	8.321,3	8.549.872	94.923	7	1.741.654	3	746.423						200.000	11.332.872	517.600	97.100	64.700	106.500	55.000					840.900	10.491.972	
162	HL-06868	Lương Văn Chuyển	6.161.000	30	16.288,8	16.736.327	185.811			1	236.962						400.000	17.559.100	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	16.708.000	
163	HL-06870	Hà Quốc Huy	5.264.000	24	13.784,1	14.162.811	157.239			1	202.462						400.000	14.922.512	421.200	79.000	52.700	143.700	55.000					751.600	14.170.912	
164	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	6.161.000	30	16.707,9	17.166.941	190.592			1	236.962						400.000	17.994.495	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	17.143.395	
165	HL-06872	Phạm Đức Thủ	5.264.000	28	15.107,4	15.522.468	172.334			1	202.462						400.000	16.297.264	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		562.000			1.318.900	14.978.364	
166	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	6.161.000	28	14.897,3	15.306.596	169.938			1	236.962						400.000	16.113.496	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		388.000			1.239.100	14.874.396	
167	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	28	14.858,8	15.267.038	169.498			1	236.962						400.000	16.073.498	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		321.000		390.000	1.562.100	14.511.398	
168	HL-06915	Hoàng Văn Thao	5.013.000	27	15.323,0	15.743.992	174.794			1	192.808			1	400.000		400.000	16.911.594	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	16.181.094	
169	HL-06916	Hoàng Văn Quân	5.013.000	29	16.957,6	17.423.502	193.440			1	192.808						400.000	18.209.750	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	17.479.250	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
170	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	27	16.801,4	17.263.010	191.658			1	192.808			1	400.000		400.000	18.447.476	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		331.000		702.000	1.763.500	16.683.976	
171	HL-06930	Lê Quý Đôn	5.013.000	14	6.363,0	6.537.820	72.585			1	192.808						200.000	7.003.213	401.100	75.200	50.200	64.800	55.000		402.100			1.048.400	5.954.813	
172	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	6.161.000	24	13.112,0	13.472.246	149.572			2	473.923						400.000	14.495.741	492.900	92.500	61.700	138.500	55.000					840.600	13.655.141	
173	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	6.161.000	29	16.834,4	17.296.917	192.035			1	236.962						400.000	18.125.914	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		348.000		728.000	1.927.100	16.198.814	
174	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	23	10.116,8	10.394.703	115.405										400.000	10.910.108	469.400	88.100	58.700	102.900	55.000					774.100	10.136.008	
175	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	25	14.082,2	14.469.101	160.640										400.000	15.029.741	469.400	88.100	58.700	144.100	55.000		340.000			1.155.300	13.874.441	
176	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	19	9.375,0	9.632.573	106.943											9.739.516	517.600	97.100	64.700	90.600	55.000		280.100			1.105.100	8.634.416	
177	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	28	15.489,1	15.914.655	176.688										400.000	16.491.343	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		466.000			1.286.200	15.205.143	
178	HL-07088	Cao Văn Thắng	6.161.000	26	14.071,2	14.457.799	160.514										400.000	15.018.313	492.900	92.500	61.700	143.700	55.000		420.750			1.266.550	13.751.763	
179	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	19	9.816,0	10.085.690	111.974							1	400.000		200.000	10.797.664	469.400	88.100	58.700	101.800	55.000					773.000	10.024.664	
180	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	30	14.775,0	15.180.936	168.543										400.000	15.749.479	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	14.929.279	
181	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.013.000	28	15.159,1	15.575.589	172.924										400.000	16.148.513	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	15.418.013	
182	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	18	8.557,0	8.792.099	97.612										200.000	9.089.711	469.400	88.100	58.700	84.700	55.000					755.900	8.333.811	
183	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	22	12.442,1	12.783.940	141.931			2	389.000						400.000	13.714.871	404.600	75.900	50.600	131.800	55.000		536.000			1.253.900	12.460.971	
184	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	24	13.610,3	13.984.236	155.256			1	194.500						400.000	14.733.992	404.600	75.900	50.600	142.000	55.000					728.100	14.005.892	
185	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	26	13.670,8	14.046.398	155.947			1	191.154							14.393.499	397.700	74.600	49.800	138.700	55.000					715.800	13.677.699	
186	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	28	15.297,7	15.717.997	174.505										400.000	16.292.502	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		639.000			1.459.200	14.833.302	
187	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	27	14.749,9	15.155.146	168.256			1	191.154							15.514.556	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000					726.100	14.788.456	
188	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	23	12.203,1	12.538.374	139.204	4	902.615					1	400.000		400.000	14.380.193	469.400	88.100	58.700	137.600	55.000		494.000			1.302.800	13.077.393	
189	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	21	11.097,5	11.402.347	126.592	8	1.805.231								400.000	13.734.170	469.400	88.100	58.700	131.200	55.000		418.000			1.220.400	12.513.770	
190	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	24	13.384,8	13.752.541	152.684	5	1.128.269								400.000	15.433.494	469.400	88.100	58.700	148.200	55.000		284.000	442.000		1.545.400	13.888.094	
191	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	26	15.659,6	16.089.840	178.633			1	192.808						400.000	16.861.281	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	16.130.781	
192	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	28	14.690,5	15.094.114	167.579										400.000	15.661.693	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	14.841.493	
193	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	28	14.180,3	14.569.845	161.758			1	192.808						400.000	15.324.411	401.100	75.200	50.200	148.000	55.000		286.800			1.016.300	14.308.111	
194	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	27	14.760,9	15.166.448	168.382	3	578.423	3	578.423			1	400.000		400.000	17.291.676	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	800.000	505.000			2.035.500	15.256.176	
195	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	27	14.481,5	14.879.372	165.195	2	385.615	1	192.808						400.000	16.022.990	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		505.000	728.000		1.963.500	14.059.490	
196	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	25	14.403,4	14.799.126	164.304			1	192.808						400.000	15.556.238	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		286.800			1.017.300	14.538.938	
197	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	21	11.121,6	11.427.160	126.867	4	771.231	1	192.808						400.000	12.918.066	401.100	75.200	50.200	123.900	55.000					705.400	12.212.666	
198	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	25	13.205,5	13.568.314	150.639			2	451.308						400.000	14.570.261	469.400	88.100	58.700	139.500	55.000					810.700	13.759.561	
199	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	29	17.505,4	17.986.352	199.689			1	194.500						400.000	18.780.541	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		284.000			1.019.100	17.761.441	
200	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	20	9.042,0	9.290.424	103.145			1	192.808							9.586.377	401.100	75.200	50.200	90.600	55.000					672.100	8.914.277	
201	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	28	15.227,3	15.645.662	173.702			1	192.808						400.000	16.412.172	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000					730.500	15.681.672	
202	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	22	10.556,0	10.846.021	120.415			1	192.808						400.000	11.559.244	401.100	75.200	50.200	110.300	55.000					691.800	10.867.444	
203	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	5.867.000	27	13.600,0	13.973.653	155.139										400.000	14.528.792	469.400	88.100	58.700	139.100	55.000					810.300	13.718.492	
204	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	5.867.000	22	10.323,0	10.606.619	117.757										400.000	11.124.376	469.400	88.100	58.700	105.100	55.000		286.000			1.062.300	10.062.076	
205	HL-07582	Nguyễn Doãn Nguyên	5.867.000	26	13.759,9	14.137.946	156.963										400.000	14.694.909	469.400	88.100	58.700	140.800	55.000		291.000	858.000		1.961.000	12.733.909	
206	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	26	13.731,3	14.108.561	156.637			1	194.500						400.000	14.859.698	404.600	75.900	50.600	143.300	55.000		463.500			1.192.900	13.666.798	
207	HL-07586	Cụt Văn Hợi	5.867.000	27	14.536,5	14.935.883	165.822										400.000	15.501.705	469.400	88.100	58.700	148.900	55.000		1.254.000	494.000		2.568.100	12.933.605	
208	HL-07644	Đoàn Văn Thành	5.867.000	27	12.483,0	12.825.964	142.397										400.000	13.368.361	469.400	88.100	58.700	127.500	55.000					798.700	12.569.661	
209	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	16	8.010,0	8.230.071	91.372										200.000	8.521.443	469.400	88.100	58.700	79.100	55.000					750.300	7.771.143	
210	HL-07646	Phạm Văn Duy	5.867.000	26	14.894,0	15.303.205	169.900										400.000	15.873.105	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.052.905	
211	HL-07776	Nguyễn Kim Cường	6.469.000	28	14.877,5	15.286.252	169.712										400.000	15.855.964	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	14.972.564	
212	HL-07811	Đinh Văn Bích	5.867.000	27	14.940,2	15.350.674	170.427			1	225.654						400.000	16.146.755	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	15.326.555	
213	HL-07813	Lê Minh Dũng	5.867.000	25	13.319,9	13.685.858	151.944			1	225.654						400.000	14.463.456	469.400	88.100	58.700	138.500	55.000					809.700	13.653.756	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
214	HL-07814	Nguyễn Công Linh	5.867.000	23	12.961,3	13.317.405	147.853			1	225.654						400.000	14.090.912	469.400	88.100	58.700	134.700	55.000					805.900	13.285.012	
215	HL-07839	Tô Văn Long	5.867.000	19	10.662,0	10.954.933	121.624			1	225.654						200.000	11.502.211	469.400	88.100	58.700	108.900	55.000					780.100	10.722.111	
216	HL-07840	Lại Văn Tiệm	5.867.000	18	9.944,0	10.217.206	113.434			1	225.654						200.000	10.756.294	469.400	88.100	58.700	101.400	55.000					772.600	9.983.694	
217	HL-07848	Lò Văn Duy	5.867.000	16	8.226,0	8.452.005	93.836			1	225.654						200.000	8.971.495	469.400	88.100	58.700	83.600	55.000		174.000		364.000	1.292.800	7.678.695	
218	HL-07857	Phạm Quốc Dũng	5.013.000	17	8.251,0	8.477.692	94.121										200.000	8.771.813	401.100	75.200	50.200	82.500	55.000		276.000		702.000	1.642.000	7.129.813	
219	HL-07862	Dương Văn Hướng	5.013.000	19	8.413,0	8.644.143	95.969										200.000	8.940.112	401.100	75.200	50.200	84.100	55.000			780.000		1.445.600	7.494.512	
220	HL-07864	Đinh Văn Long	5.013.000	14	6.571,0	6.751.535	74.957										200.000	7.026.492	401.100	75.200	50.200	65.000	55.000			832.000		1.478.500	5.547.992	
221	HL-07865	Lường Văn Phinh	5.013.000	18	8.650,0	8.887.654	98.673										200.000	9.186.327	401.100	75.200	50.200	86.600	55.000		487.000	806.000		1.961.100	7.225.227	
222	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.013.000	18	8.767,0	9.007.869	100.008							1	400.000		200.000	9.707.877	401.100	75.200	50.200	91.800	55.000		245.000			918.300	8.789.577	
223	HL-07876	Đinh Thành Công	5.867.000	13	5.921,0	6.083.676	67.542			1	225.654						200.000	6.576.872	469.400	88.100	58.700	59.600	55.000					730.800	5.846.072	
224	HS21-196	Bùi Minh Quang		19	7.502,0	7.708.114	85.577										200.000	7.993.691					55.000		562.000	754.000		1.371.000	6.622.691	
225	HS21-198	Ty Xuân Khải		24	9.957,0	10.230.564	113.582										400.000	10.744.146					55.000					55.000	10.689.146	
226	TV21-263	Nguyễn Xuân Hiền	5.013.000	17	6.260,0	6.431.990	71.410										200.000	6.703.400				67.000	55.000					122.000	6.581.400	
227	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	24	12.670,9	13.019.027	144.540			1	248.808						400.000	13.812.375	517.600	97.100	64.700	131.300	55.000		545.000			1.410.700	12.401.675	
228	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	27	14.702,6	15.106.547	167.717			2	522.308						400.000	16.196.572	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.279.372	
229	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.527.000	20	11.134,2	11.440.107	127.011	5	1.062.885	2	425.154						400.000	13.455.157	442.200	83.000	55.300	128.700	55.000					764.200	12.690.957	
230	HL-03042	Tạ Văn Danh	5.527.000	29	15.878,5	16.314.754	181.130			1	212.577						400.000	17.108.461	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	16.323.961	
231	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	28	16.109,5	16.552.100	183.766			1	225.154						400.000	17.361.020	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	16.542.120	
232	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.854.000	30	16.286,6	16.734.066	185.786			1	225.154						400.000	17.545.006	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	16.726.106	
233	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	26	15.967,6	16.406.302	182.147			1	225.154	320.000					400.000	17.533.603	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	16.681.103	
234	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	27	15.208,6	15.626.449	173.489			2	428.846			1	400.000		400.000	17.028.784	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.239.184	
235	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	22	12.179,0	12.513.612	138.929	4	900.615	1	225.154	320.000					400.000	14.498.310	494.000	92.700	61.800	138.500	55.000					842.000	13.656.310	
236	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	26	13.985,0	14.369.179	159.530			2	428.846						400.000	15.357.555	446.100	83.700	55.800	147.700	55.000					788.300	14.569.255	
237	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	28	15.917,0	16.354.312	181.570			2	428.846						400.000	17.364.728	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	16.575.128	
238	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	25	14.602,5	15.003.696	166.575			2	408.385						400.000	15.978.656	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	15.217.056	
239	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	28	14.999,6	15.411.706	171.105			1	311.846						400.000	16.294.657	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.239.157	
240	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	27	16.718,9	17.178.243	190.717	4	857.692	2	428.846						400.000	19.055.498	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.265.898	
241	HL-03398	Trương Văn Bình	5.575.000	23	14.608,0	15.009.347	166.638			1	214.423						400.000	15.790.408	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.000.808	
242	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.575.000	28	15.801,5	16.235.638	180.252			2	428.846	320.000	480.000	1	400.000		400.000	18.444.736	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	17.621.536	
243	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	26	14.148,2	14.536.915	161.392	3	643.269	2	428.846						400.000	16.170.422	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.380.822	
244	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	29	15.779,5	16.213.034	180.001			1	248.808						400.000	17.041.843	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.158.443	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**539**	**286.069,7**	**293.929.269**	**3.263.277**	**8**	**2.032.615**	**10**	**2.480.964**	**320.000**		**1**	**400.000**		**7.600.000**	**310.026.125**	**11.322.700**	**2.124.300**	**1.416.200**	**2.880.300**	**1.265.000**	**800.000**	**2.818.725**		**1.534.000**	**24.161.225**	**285.864.900**	
245	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	7	4.231,0	4.347.245	48.264											4.395.509				44.000	55.000					99.000	4.296.509	
246	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	28	15.088,7	15.503.254	172.121			1	311.846						400.000	16.387.221	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		446.000			1.501.500	14.885.721	
247	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	31	16.921,3	17.386.204	193.026			1	237.846							17.817.076	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000					853.500	16.963.576	
248	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	16	8.513,0	8.746.890	97.110			1	248.808						200.000	9.292.808	517.600	97.100	64.700	86.100	55.000					820.500	8.472.308	
249	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	23	11.718,0	12.039.946	133.670										400.000	12.573.616	564.100	105.800	70.600	118.300	55.000		513.000			1.426.800	11.146.816	
250	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	24	12.821,6	13.173.867	146.260										400.000	13.720.127	564.100	105.800	70.600	129.800	55.000		324.000			1.249.300	12.470.827	
251	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	22	11.226,6	11.535.045	128.065	4	1.084.769								400.000	13.147.879	564.100	105.800	70.600	124.100	55.000		286.000			1.205.600	11.942.279	
252	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	15	8.186,0	8.410.906	93.380			1	225.154	320.000					200.000	9.249.440	494.000	92.700	61.800	86.000	55.000					789.500	8.459.940	
253	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	21	11.918,0	12.245.441	135.952											12.381.393	448.800	84.200	56.100	117.900	55.000					762.000	11.619.393	
254	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	23	12.061,5	12.392.884	137.589			1	248.808						400.000	13.179.281	517.600	97.100	64.700	125.000	55.000					859.400	12.319.881	
255	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	27	14.680,6	15.083.942	167.466										400.000	15.651.408	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	14.768.008	
256	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	31	16.449,4	16.901.339	187.643			1	248.808						400.000	17.737.790	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.854.390	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
257	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	25	13.349,6	13.716.374	152.283										400.000	14.268.657	517.600	97.100	64.700	135.900	55.000		416.575		572.000	1.858.875	12.409.782	
258	HL-06037	Lê Kiên Cường	6.469.000	23	11.646,6	11.966.584	132.856										400.000	12.499.440	517.600	97.100	64.700	118.200	55.000					852.600	11.646.840	
259	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.469.000	25	13.060,3	13.419.125	148.982										400.000	13.968.107	517.600	97.100	64.700	132.900	55.000					867.300	13.100.807	
260	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.469.000	26	13.671,9	14.047.529	155.959			1	248.808						400.000	14.852.296	517.600	97.100	64.700	141.700	55.000					876.100	13.976.196	
261	HL-06678	Lê Văn Tiến	6.161.000	29	15.899,4	16.336.228	181.369			1	236.962			1	400.000		400.000	17.554.559	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	800.000	416.575		442.000	2.509.675	15.044.884	
262	HL-06789	Đặng Văn Luân	6.161.000	27	14.319,8	14.713.229	163.350			1	236.962						400.000	15.513.541	492.900	92.500	61.700	148.700	55.000		416.575		520.000	1.787.375	13.726.166	
263	HL-06791	Trần Hưng Bá	6.161.000	24	12.826,0	13.178.388	146.310										400.000	13.724.698	492.900	92.500	61.700	130.800	55.000					832.900	12.891.798	
264	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	6.161.000	20	10.164,0	10.443.251	115.944	4	947.846	1	236.962						400.000	12.144.003	492.900	92.500	61.700	115.000	55.000					817.100	11.326.903	
265	HL-06993	Đặng Văn Dương	6.161.000	27	14.520,0	14.918.930	165.634										400.000	15.484.564	492.900	92.500	61.700	148.400	55.000					850.500	14.634.064	
266	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	22	11.079,6	11.384.006	126.388										400.000	11.910.394	469.400	88.100	58.700	112.900	55.000					784.100	11.126.294	
267	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	23	11.716,8	12.038.662	133.656										400.000	12.572.318	469.400	88.100	58.700	119.600	55.000					790.800	11.781.518	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**1.151**	**452.568,1**	**465.002.193**	**5.162.564**	**57**	**13.229.538**	**27**	**5.869.152**		**480.000**	**2**	**800.000**	**1.249.574**	**600.000**	**492.393.021**	**21.061.200**	**3.950.300**	**2.634.600**	**4.612.400**	**2.585.000**	**800.000**	**1.604.592**	**416.000**		**37.664.092**	**454.728.929**	
268	HL-05121	Hà Văn Tiệp	7.051.000	6	2.863,0	2.941.659	32.659											2.974.318				29.700	55.000		503.767			588.467	2.385.851	
269	HL-00571	Doãn Đức Vinh	5.978.000	27	9.097,0	9.346.935	103.772	3	689.769	1	229.923							10.370.399	478.300	89.700	59.800	97.400	55.000		406.500			1.186.700	9.183.699	
270	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.978.000	28	9.240,0	9.493.864	105.403											9.599.267	478.300	89.700	59.800	89.700	55.000					772.500	8.826.767	
271	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	18	7.430,9	7.635.009	84.766	7	1.548.885	2	442.538					53.021		9.764.219	460.300	86.300	57.600	91.600	55.000					750.800	9.013.419	
272	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	5.978.000	24	10.612,8	10.904.381	121.063										400.000	11.425.444	478.300	89.700	59.800	108.000	55.000					790.800	10.634.644	
273	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	23	7.865,0	8.081.087	89.718	6	1.327.615	2	442.538					65.878		10.006.836	460.300	86.300	57.600	94.000	55.000					753.200	9.253.636	
274	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	25	10.990,1	11.292.047	125.367			1	210.769							11.628.183	438.500	82.300	54.900	110.500	55.000					741.200	10.886.983	
275	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.978.000	20	8.865,0	9.108.561	101.126			1	229.923							9.439.610	478.300	89.700	59.800	88.100	55.000					770.900	8.668.710	
276	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	27	7.700,0	7.911.554	87.836									54.941		8.054.331	438.500	82.300	54.900	74.800	55.000					705.500	7.348.831	
277	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	6.469.000	26	11.590,7	11.909.149	132.218											12.041.367	517.600	97.100	64.700	113.600	55.000					848.000	11.193.367	
278	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	23	11.983,4	12.312.638	136.698	4	973.692	1	243.423							13.666.451	506.400	95.000	63.300	130.000	55.000					849.700	12.816.751	
279	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	6.469.000	24	10.705,2	10.999.320	122.117			1	248.808							11.370.245	517.600	97.100	64.700	106.900	55.000					841.300	10.528.945	
280	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	7.051.000	25	11.446,6	11.761.090	130.575											11.891.665	564.100	105.800	70.600	111.500	55.000					907.000	10.984.665	
281	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	27	12.444,3	12.786.201	141.956											12.928.157	506.400	95.000	63.300	122.600	55.000					842.300	12.085.857	
282	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	26	9.911,0	10.183.300	113.058									73.437		10.369.795	460.300	86.300	57.600	97.700	55.000					756.900	9.612.895	
283	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	28	9.559,0	9.821.629	109.042			1	229.923							10.160.594	478.300	89.700	59.800	95.300	55.000		294.000			1.072.100	9.088.494	
284	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	15	6.209,7	6.380.308	70.836	11	2.318.462									8.769.606	438.500	82.300	54.900	81.900	55.000					712.600	8.057.006	
285	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	25	11.487,3	11.802.908	131.039			1	221.269							12.155.216	460.300	86.300	57.600	115.500	55.000					774.700	11.380.516	
286	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.480.000	24	8.482,1	8.715.141	96.758									68.087		8.879.986	438.500	82.300	54.900	83.000	55.000					713.700	8.166.286	
287	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	4.982.000	27	9.705,3	9.971.948	110.711			1	191.615					69.250		10.343.524	398.600	74.800	49.900	98.200	55.000					676.500	9.667.024	
288	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	28	7.975,0	8.194.109	90.973									54.871		8.339.953	460.300	86.300	57.600	77.400	55.000					736.600	7.603.353	
289	HL-02783	Lê Tiến Hưng	5.978.000	28	9.898,9	10.170.867	112.920			1	229.923							10.513.710	478.300	89.700	59.800	98.900	55.000					781.700	9.732.010	
290	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	30	9.856,0	10.126.789	112.430			1	196.077					63.292		10.498.588	407.900	76.500	51.000	99.600	55.000					690.000	9.808.588	
291	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	26	13.241,8	13.605.612	151.053			1	200.731							13.957.396	417.600	78.300	52.200	134.100	55.000					737.200	13.220.196	
292	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	8.108.000	21	9.192,8	9.445.316	104.864	5	1.559.231									11.109.411	648.700	121.700	81.100	102.600	55.000		400.325			1.409.425	9.699.986	
293	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	31	9.564,5	9.827.280	109.105			1	221.269					59.439		10.217.093	460.300	86.300	57.600	96.100	55.000					755.300	9.461.793	
294	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.753.000	31	9.687,7	9.953.865	110.510									60.205		10.124.580	460.300	86.300	57.600	95.200	55.000					754.400	9.370.180	
295	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	28	9.595,3	9.858.926	109.456			1	221.269					66.020		10.255.671	460.300	86.300	57.600	96.500	55.000					755.700	9.499.971	
296	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	31	9.478,7	9.739.123	108.126									58.906		9.906.155	460.300	86.300	57.600	93.000	55.000					752.200	9.153.955	
297	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	28	9.251,0	9.505.167	105.529			1	221.269					63.651		9.895.616	460.300	86.300	57.600	92.900	55.000					752.100	9.143.516	
298	HL-03098	Vi Thị Tính	4.982.000	24	8.696,6	8.935.535	99.205			1	191.615					69.809		9.296.164	398.600	74.800	49.900	87.700	55.000					666.000	8.630.164	
299	HL-03100	Lê Văn Cường	6.469.000	26	11.583,0	11.901.237	132.131											12.033.368	517.600	97.100	64.700	113.500	55.000					847.900	11.185.468	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
300	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.173.000	10	2.750,0	2.825.555	31.370											2.856.925				23.100						23.100	2.833.825	
301	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.753.000	16	5.939,9	6.103.044	67.758	9	1.991.423							47.680		8.209.905	460.300	86.300	57.600	76.100	55.000					735.300	7.474.605	
302	HL-03210	Lương Văn Hữu	6.469.000	20	9.330,3	9.586.645	106.433	6	1.492.846	1	248.808							11.434.732	517.600	97.100	64.700	107.600	55.000					842.000	10.592.732	
303	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	23	9.189,6	9.442.080	104.828											9.546.908	648.700	121.700	81.100	87.000	55.000					993.500	8.553.408	
304	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	26	13.048,2	13.406.693	148.844			1	210.769		480.000					14.246.306	438.500	82.300	54.900	136.700	55.000					767.400	13.478.906	
305	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.219.000	30	9.856,0	10.126.789	112.430									63.292		10.302.511	417.600	78.300	52.200	97.500	55.000					700.600	9.601.911	
306	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	20	6.869,1	7.057.825	78.358	6	1.327.615	1	221.269					66.167		8.751.234	460.300	86.300	57.600	81.500	55.000					740.700	8.010.534	
307	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.978.000	23	7.628,3	7.837.832	87.018									63.895		7.988.745	478.300	89.700	59.800	73.600	55.000					756.400	7.232.345	
308	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	30	8.800,0	9.041.776	100.384									56.511		9.198.671	406.600	76.300	50.900	86.600	55.000					675.400	8.523.271	
309	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.978.000	24	8.872,6	9.116.370	101.212			1	229.923					71.222		9.518.727	478.300	89.700	59.800	88.900	55.000					771.700	8.747.027	
310	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.264.000	31	16.317,4	16.765.712	186.137			1	202.462			1	400.000			17.554.311	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000					756.900	16.797.411	
311	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	6.161.000	14	6.723,0	6.907.711	76.691										200.000	7.184.402	492.900	92.500	61.700	65.400	55.000					767.500	6.416.902	
312	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	22	10.132,5	10.410.885	115.584			1	200.731							10.727.200	417.600	78.300	52.200	101.800	55.000					704.900	10.022.300	
313	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	28	12.562,0	12.907.135	143.298			1	191.154							13.241.587	397.700	74.600	49.800	127.200	55.000					704.300	12.537.287	
314	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.970.000	27	15.077,7	15.491.952	171.996			1	191.154			1	400.000			16.255.102	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000	800.000				1.526.100	14.729.002	
315	TV21-274	Đào Văn Bắc	5.013.000	7	3.262,0	3.351.634	37.203											3.388.837				33.900	55.000			416.000		504.900	2.883.937	
Tổng cộng				**7.686**	**3.994.335,0**	**4.142.062.200**	**55.013.000**	**302**	**73.769.842**	**266**	**61.653.931**	**3.520.000**	**2.304.000**	**39**	**18.400.000**	**1.322.908**	**85.400.000**	**4.443.445.880**	**149.589.500**	**28.062.500**	**18.711.700**	**40.018.800**	**17.160.000**	**6.400.000**	**31.061.425**	**8.788.000**	**6.552.000**	**306.343.926**	**4.137.101.954**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng